

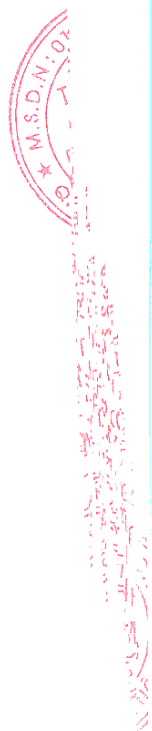
TỔNG CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

Hà Nội, Ngày tháng 04 năm 2015



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

✶

Hà Nội, tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

11/2011
12/2011
13/2011
14/2011
15/2011
16/2011
17/2011
18/2011
19/2011
20/2011
21/2011
22/2011
23/2011
24/2011
25/2011
26/2011
27/2011
28/2011
29/2011
30/2011
31/2011
32/2011
33/2011
34/2011
35/2011
36/2011
37/2011
38/2011
39/2011
40/2011
41/2011
42/2011
43/2011
44/2011
45/2011
46/2011
47/2011
48/2011
49/2011
50/2011
51/2011
52/2011
53/2011
54/2011
55/2011
56/2011
57/2011
58/2011
59/2011
60/2011
61/2011
62/2011
63/2011
64/2011
65/2011
66/2011
67/2011
68/2011
69/2011
70/2011
71/2011
72/2011
73/2011
74/2011
75/2011
76/2011
77/2011
78/2011
79/2011
80/2011
81/2011
82/2011
83/2011
84/2011
85/2011
86/2011
87/2011
88/2011
89/2011
90/2011
91/2011
92/2011
93/2011
94/2011
95/2011
96/2011
97/2011
98/2011
99/2011
100/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
	TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		839,579,516,250	934,740,163,840
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	146,363,292,878	277,173,206,775
1.	Tiền	111		32,098,516,420	48,142,312,337
2.	Các khoản tương đương tiền	112		114,264,776,458	229,030,894,438
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		167,382,467,845	61,830,644,250
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		287,396,250	
2.	Dự giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(8,000,000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	167,095,071,595	61,838,644,250
III.	Các khoản phải thu	130		321,100,171,593	391,165,076,316
1.	Phải thu khách hàng	131	7	187,368,207,727	267,052,630,877
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	91,953,979,160	94,532,316,301
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		16,500,000	
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	66,602,792,929	55,277,642,674
7.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(24,841,308,223)	(25,697,513,536)
IV.	Hàng tồn kho	140		191,646,955,661	193,933,510,705
1.	Hàng tồn kho	141	10	193,962,002,137	198,403,547,202
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,315,046,476)	(4,470,036,497)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13,086,628,273	10,637,725,794
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,392,210,216	1,971,073,456
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,998,632,671	7,240,729,387
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	1,266,544,739	1,425,922,951
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		3,429,240,647	
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324,338,067,866	330,227,448,722
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		188,737,000	414,495,099
6.	Phải thu dài hạn khác	216	12	188,737,000	414,495,099
II.	Tài sản cố định	220		131,771,860,231	141,821,729,097
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	83,625,225,287	93,509,860,726
	- Nguyên giá	222		189,013,253,200	202,236,382,131
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105,388,027,913)	(108,726,521,405)
3.	TSCĐ vô hình	227	14	48,146,634,944	48,311,868,371
	- Nguyên giá	228		53,067,147,331	53,067,147,331
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(4,920,512,387)	(4,755,278,960)
III.	Bất động sản đầu tư	230		11,464,497,187	11,753,618,713
	- Nguyên giá	231		35,891,080,307	35,891,080,307
	- Giá trị khấu hao lũy kế	232		(24,426,583,120)	(24,137,461,594)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		25,614,907,376	26,198,614,897
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	25,614,907,376	26,198,614,897
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		125,696,887,314	120,698,149,409
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	92,177,275,412	38,178,453,958
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	45,515,495,137	54,451,320,588
3.	Đầu tư dài hạn khác	253	16	45,762,108,550	45,852,790,000
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(57,757,991,785)	(17,784,415,137)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		23,121,632,017	22,861,294,766
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		13,532,094,844	13,243,617,770
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9,547,953,173	9,569,682,801
4.	Tài sản dài hạn khác	268		41,584,000	47,994,195
VII	Lợi thế thương mại	269	17	6,479,546,741	6,479,546,741
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,163,917,584,116	1,264,967,612,562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

TT	Chi tiêu	MS	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
	NGUỒN VỐN				
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		313,655,065,072	394,976,284,731
I.	Nợ ngắn hạn	310		296,569,438,314	383,152,120,305
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	18	89,457,915,110	98,792,033,872
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	38,534,444,129	46,201,994,092
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	20	13,586,623,420	21,694,083,683
4.	Phải trả người lao động	314		4,147,066,022	6,129,972,127
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14,047,885,149	11,593,344,506
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		666,424,905	1,273,712,841
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,848,395,000	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	85,484,550,028	94,817,467,241
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	39,471,078,249	93,882,814,107
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,828,661,476	4,374,934,213
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,496,394,826	4,391,763,623
II.	Nợ dài hạn	330		17,085,626,758	11,824,164,426
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	173,950,000	2,898,112,500
7.	Phải trả dài hạn khác	337		7,525,649,708	7,181,507,501
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7,446,331,630	
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		387,725,250	
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,551,970,170	1,300,000,000
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	444,544,425
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		630,834,271,040	649,865,155,785
I.	Vốn chủ sở hữu	410	24	612,120,299,234	631,137,467,262
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(14,615,742,540)	(14,522,301,419)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		48,920,329,519	50,567,019,547
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1,646,690,029	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26,619,705	26,619,705
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		138,142,402,521	157,066,129,429
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142,302,336,424	157,066,129,429
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,159,933,903)	
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18,713,971,806	18,727,688,523
1.	Nguồn kinh phí	422		18,713,971,806	18,727,688,523
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,163,917,584,116	1,264,967,612,562

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

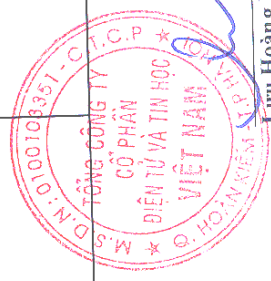


Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I			Lũy kế đến Quý I	
				Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế đến kỳ này năm nay	Lũy kế đến kỳ này năm trước	
			4	5	6	7		
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	143,218,545,856	113,209,822,632	143,218,545,856	113,209,822,632	
	Các khoản giảm trừ	01		851,016,229	207,537,820	851,016,229	207,537,820	
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	03	26	142,367,529,627	113,002,284,812	142,367,529,627	113,002,284,812	
3.	Giá vốn hàng bán	10	27	116,748,379,794	92,074,957,670	116,748,379,794	92,074,957,670	
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11		25,619,149,833	20,927,327,142	25,619,149,833	20,927,327,142	
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	20	28	4,803,213,637	8,393,339,577	4,803,213,637	8,393,339,577	
6.	Chi phí tài chính	21	29	1,559,974,742	2,247,681,607	1,559,974,742	2,247,681,607	
7.	- Trong đó: Chi phí lãi vay	22		975,602,307	1,196,970,761	975,602,307	1,196,970,761	
8.	Chi phí bán hàng	23		14,295,968,623	9,820,922,488	14,295,968,623	9,820,922,488	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		17,931,467,635	14,764,226,990	17,931,467,635	14,764,226,990	
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25		(3,365,047,530)	2,487,835,634	(3,365,047,530)	2,487,835,634	
11.	Thu nhập khác	30		336,167,609	1,438,587,169	336,167,609	1,438,587,169	
12.	Chi phí khác	31		35,380,276	194,170,834	35,380,276	194,170,834	
13.	Lợi nhuận khác	32	30	300,787,333	1,244,416,335	300,787,333	1,244,416,335	
14.	Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	40		(3,064,260,197)	3,732,251,969	(3,064,260,197)	3,732,251,969	
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		362,837,209	1,477,645,582	362,837,209	1,477,645,582	
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	409,454,878	182,080,859	409,454,878	182,080,859	
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3,836,552,284)	2,072,525,528	(3,836,552,284)	2,072,525,528	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60						
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số							
18.2	Lợi ích sau thuế của cổ đông công ty mẹ							
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						



(Handwritten signature)

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2015

(Handwritten notes and signatures in red ink)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2015

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị: VND

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	218,832,404,570	638,007,150,953
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(119,535,967,256)	(505,847,102,703)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(15,749,729,537)	(75,449,024,908)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(1,091,362,183)	(13,218,471,915)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2,714,941,151)	(22,335,807,486)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	16,814,253,697	131,125,021,417
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(53,029,792,917)	(207,083,431,411)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	43,524,865,223	(54,801,666,053)
II.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1.	Liên chi để mua sắm, xây dựng I SCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(723,549,546)	(34,736,351,564)
2.	Liên thu từ thanh lý, nhượng bán I SCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,199,710,000
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm CC nợ của đơn vị khác	23	(85,000,000,000)	(335,190,779,132)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	-	488,024,622,793
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2,275,196,250)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	110,402,500,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92,360,961	29,263,585,141
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	(85,631,188,585)	256,688,090,988
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp CSH	33	-	
2.	Tiền trả lại vốn góp CSH, mua lại CP của DN			
3.	Tiền thu từ đi vay			189,260,060,261
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(88,448,398,535)	(204,019,272,334)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(255,192,000)	(69,636,117,215)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(88,703,590,535)	(84,395,329,288)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(130,809,913,897)	117,491,095,647
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	277,173,206,775	159,701,250,725
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(19,139,597)
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	146,363,292,878	277,173,206,775

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 30 tháng 4 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, tên giao dịch VIETNAM ELECTRONICS AND INFOMATICS JOINT STOCK CORPORATION, tên viết tắt là Viettronics (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116 QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 2/1/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 1/3/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Các cổ đông sáng lập của Tổng Công ty gồm:

Danh sách cổ đông sáng lập

Vốn đăng ký góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

	<u>VND</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Vốn Nhà nước	385.308.600.000	38.530.860	87,97%
Vốn các cổ đông khác	52.691.400.000	5.269.140	12,03%
	<u>438.000.000.000</u>	<u>43.800.000</u>	<u>100,00%</u>

Trụ sở hoạt động theo Đăng ký kinh doanh tại: Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các Công ty con và Công ty liên kết

Các Công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Da
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp

Các Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điện tử Việt Nam
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hòa
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam
Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Xây dựng: Công trình dân dụng, công nghiệp, viễn thông, phát thanh truyền hình, đường dây và trạm biến áp điện;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 110 KV. Tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110 KV.
- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực điện tử và tin học;
- Nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội.
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/03 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Handwritten notes in red ink on the right margin, including the word "HỢP NHẤT" and other illegible text.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

NOT: Các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2013 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 08

Handwritten notes in red ink on the right margin, including the date "15/01/2015" and some illegible text.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 03 (ba) năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác là các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí nhận diện thương hiệu được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 03 (ba) năm.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm số vốn do Nhà nước bàn giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng và phần vốn góp khác của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế hàng năm được phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận lãi.

Handwritten notes in red ink on the right margin, including the number '10' and some illegible text.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp

được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Handwritten red stamp and signature on the right margin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5,094,875,251	2,369,855,028
Tiền gửi ngân hàng	27,003,641,169	45,772,457,309
Các khoản tương đương tiền	114,264,776,458	229,030,894,438
Tổng cộng	146,363,292,878	277,173,206,775

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			287,396,250	287,396,250
cho vay ngắn hạn	-		4,058,000,000	4,058,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	2,885,000,000		-	-
Các khoản cho vay trên 3 tháng tại VP TCT	164,210,071,595		57,493,248,000	57,493,248,000
Tổng cộng	167,095,071,595	-	61,838,644,250	61,838,644,250

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu tại				
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	9,393,380,006	(903,188,974)	13,269,316,119	(903,188,974)
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	16,937,933,297		13,520,258,259	
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	6,961,115,864	(3,050,173,718)	6,460,063,910	(3,050,173,718)
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	11,532,392,829		13,090,659,203	
Công ty CP Viettronics Tân Bình	45,618,221,984	(1,696,960,099)	42,267,029,214	(1,696,960,099)
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	13,469,389,560	(5,107,822,292)	17,132,787,983	(5,107,822,292)
Công ty CP công trình Viettronics	18,565,805,959	(587,070,283)	30,092,704,960	(587,070,283)
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	3,914,177,185	(3,502,397,896)	3,914,177,185	(3,502,397,896)
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	60,975,791,043	(2,800,000,000)	127,305,634,044	(2,800,000,000)
Tổng cộng	187,368,207,727	(17,647,613,262)	267,052,630,877	(17,647,613,262)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Trả trước tại				
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	1,131,712,033		1,131,960,005	
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	107,053,650		1,597,648,479	
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	5,891,142,850		5,891,142,850	
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	44,980,262,480		45,453,998,276	
Công ty CP Viettronics Tân Bình	9,845,508,953		16,144,366,016	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	2,097,725,944		3,214,505,031	
Công ty CP công trình Viettronics	4,384,222,788		3,598,745,418	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	10,705,939,362		9,068,999,246	
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	12,810,411,100	(4,854,351,000)	8,430,950,980	
Tổng cộng	91,953,979,160	(4,854,351,000)	94,532,316,301	-

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN			10,859,000	
Phải thu về cổ phần hóa	1,165,274,174		1,165,274,174	
Công ty CP ĐT & PT Sinh Thái	6,220,666,666		6,220,666,666	
Cục cảnh sát biển	3,631,748,654		3,631,748,654	
Thu từ CBCNV đất long An	2,694,230,000		2,694,230,000	
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Phải thu từ thanh lý HĐ HT Kinh Doanh	1,502,658,918		1,502,658,918	
Cty TNHH MTV Gen Thái Bình Dương	1,199,178,855		1,199,178,885	
Công ty TNHH Kỹ thuật TICO	931,367,889		931,367,889	
Công trình quận 12	344,400,000		344,400,000	
Tạm ứng	37,515,646,951		22,835,895,775	
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,020,907,367		2,020,907,367	
Phải thu khác	7,268,715,882	(231,346,388)	10,612,457,773	(231,346,388)
Tổng cộng	66,602,792,929	(2,339,343,961)	55,277,642,674	(2,339,343,961)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Hàng mua đang đi đường			1,540,663,945	
Nguyên liệu, vật liệu	20,458,315,246	(2,315,046,476)	33,081,929,093	(4,470,036,497)
Công cụ, dụng cụ	176,188,937		176,188,937	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36,548,346,142		35,018,738,808	
Thành phẩm	70,461,258,943		50,592,861,039	
Hàng hóa	62,144,687,361		70,796,712,089	
Hàng gửi đi bán	4,173,205,508		7,196,453,291	
Tổng cộng	193,962,002,137	(2,315,046,476)	198,403,547,202	(4,470,036,497)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	128,189,605,759	23,804,745,805	49,957,321,661	284,708,906	202,236,382,131
Mua trong kỳ					13,223,128,931
Thanh lý, nhượng bán	13,223,128,931				-
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 31/03/2015	114,966,476,828	23,804,745,805	49,957,321,661	284,708,906	189,013,253,200
GIÁ TRỊ HAO HÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	61,717,391,778	15,175,628,013	31,697,500,541	136,001,073	108,726,521,405
Khấu hao trong kỳ	776,774,288	321,616,635	1,198,396,746		2,296,787,669
Thanh lý, nhượng bán	5,635,281,161				5,635,281,161
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 31/03/2015	56,858,884,905	15,497,244,648	32,895,897,287	136,001,073	105,388,027,913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	66,472,213,981	8,629,117,792	18,259,821,120	148,707,833	93,509,860,726
Tại ngày 31/03/2015	58,107,591,923	8,307,501,157	17,061,424,374	148,707,833	83,625,225,287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ			
- Số dư ngày 01/01/2015	51,215,752,144	1,851,395,187	53,067,147,331
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2015	<u>51,215,752,144</u>	<u>1,851,395,187</u>	<u>53,067,147,331</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
- Số dư ngày 01/01/2015	3,499,150,240	1,256,128,720	4,755,278,960
- Khấu hao trong năm	-	165,233,427	165,233,427
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2015	<u>3,499,150,240</u>	<u>1,421,362,147</u>	<u>4,920,512,387</u>
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2015	<u>47,716,601,904</u>	<u>595,266,467</u>	<u>48,311,868,371</u>
- Tại ngày 31/03/2015	<u>47,716,601,904</u>	<u>430,033,040</u>	<u>48,146,634,944</u>

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Mua sắm TSCĐ	100,909,091	-	82,727,273	-
Chi phí Xây cơ bản dở dang	25,513,998,285	-	26,115,887,624	-
Dự án điện tim	15,082,768,554	-	15,082,768,554	-
Khu đô thị mới Cầu Giấy 4,4	53,348,182	-	4,453,348,182	-
Dự án Xây dựng cao tốc VP số 06 Phạm Văn	1,916,144,227	-	1,916,144,227	-
Dự án Xây dựng Cát Lái	1,606,038,545	-	1,606,038,545	-
Dự án 21 Đông Các	1,111,186,776	-	1,111,186,776	-
Xây dựng nhà kho	548,083,100	-	548,083,100	-
Chi phí xây dựng nhà 7 tầng	259,222,818	-	259,222,818	-
Các công trình khác	537,206,083	-	1,139,095,422	-
Tổng cộng	<u>25,614,907,376</u>	<u>-</u>	<u>26,198,614,897</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

<i>Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh</i>	<i>45,515,495,137</i>	<i>(1,276,595,137)</i>	<i>54,451,320,588</i>	<i>(1,276,595,137)</i>
Công ty Cổ phần Viettronimex	10,868,900,000		10,868,900,000	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,066,500,000		2,066,500,000	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	855,500,000		855,500,000	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,420,000,000		21,420,000,000	
Công ty CP Điện tử Thủ Đức 1	1,800,000,000		1,800,000,000	
Công ty CP Belco Hà Nội	1,178,000,000		1,178,000,000	
Công ty CP Cơ điện tử Viettronics	300,000,000		300,000,000	
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Lãi trong công ty liên doanh liên kết	5,750,000,000		14,685,825,451	
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>45,762,108,550</i>	<i>0</i>	<i>45,852,790,000</i>	<i>0</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn công thương	29,621,270,000		29,621,270,000	
Cty CP Điện tử và Viễn Thông Nghệ An	1,800,000,000		1,800,000,000	
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	3,111,000,000		3,111,000,000	
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	5,240,000,000		10,480,000,000	
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	294,020,000		294,020,000	
Đầu tư dài hạn khác	5,695,818,550		546,500,000	
Tổng cộng	91,277,603,687	(1,276,595,137)	100,304,110,588	(1,276,595,137)

Đã kiểm tra và đúng theo số liệu báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2015
 Thủ Đức, ngày 15 tháng 01 năm 2015
 Nguyễn Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin của các Công ty liên doanh, liệt kê tại ngày 31/03/2015 như sau:

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết
		%	%
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%	46.25%
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%	28.50%
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%	35.70%
Công ty DL Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49.00%	49.00%

Đầu tư dài hạn khác

		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết
		%	%
Công ty CP Điện tử và Viễn Thông Nghệ An TP. Nghệ An		15.00%	15.00%
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	TP. Hải Phòng	12.44%	12.44%
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	TP. HCM	6.55%	6.55%

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên giá	8,641,294,487	8,641,294,487
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(2,161,747,746)	(2,161,747,746)
Giảm khác	0	0
Giá trị còn lại	6,479,546,741	6,479,546,741

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	3,514,229,314	-	2,155,283,765	-
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	4,397,666,076	-	1,069,766,663	-
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	970,718,015	-	1,773,738,669	-
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	32,377,600,000	-	16,335,229,139	-
Công ty CP Viettronics Tân Bình	18,751,110,472	-	11,953,246,132	-
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	624,019,135	-	2,298,905,590	-
Công ty CP công trình Viettronics	15,130,574,366	-	16,608,915,494	-
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	10,846,055,274	-	10,144,546,445	-
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	2,845,942,458	-	36,452,401,975	-
Tổng cộng	89,457,915,110	-	98,792,033,872	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÀU B 09-DN

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	96,983,609		96,983,609	
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	90,000,000		98,421,960	
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	-		497,449,357	
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	22,104,196,302		23,577,603,302	
Công ty CP Viettronics Tân Bình	766,989,910		2,035,777,870	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	-		201,097,998	
Công ty CP công trình Viettronics	9,858,099,775		12,752,966,945	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	1,519,823,766		29,971,332	
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	4,098,350,767		6,911,721,719	
Tổng cộng	38,534,444,129	-	46,201,994,092	-

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/03/2015
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	5,544,172,251		5,544,172,251	-
Thuế xuất, nhập khẩu	595,078,222		595,078,222	-
Thuế TNDN	4,296,633,202	-		4,296,633,202
Thuế thu nhập cá nhân	3,233,391,474		1,968,209,790	1,265,181,684
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6,288,551,403	-		6,288,551,403
Thuế khác	1,736,257,131			1,736,257,131
Tổng cộng	21,694,083,683	-	8,107,460,263	13,586,623,420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
BHXH, BHYT, KPCĐ, BIITN			357,307,983	
Phải nộp ngân sách NH	6,409,316,550		6,409,316,550	
Công ty CP Bất động sản Bảo Long	15,000,000,000		15,000,000,000	
Cổ tức phải trả	6,142,141,153		6,211,380,849	
Phải nhà nhà nước về Quyết toán CPH	20,352,613,860		20,352,613,860	
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đất	1,302,400,000		1,302,400,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36,278,078,465		45,184,447,999	
Tổng cộng	85,484,550,028	-	94,817,467,241	-

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015
	Các công ty con khác		-	
Vay NH TMCP Công thương VN	17,154,662,677		18,649,258,904	35,803,921,581
Vay NH TMCP An Bình	20,516,415,572		7,924,476,954	28,440,892,526
Vay NH TMCP ngoại thương VN	1,800,000,000	11,400,000,000	33,500,000,000	23,900,000,000
Vay ngắn hạn cá nhân				5,738,000,000
Tổng cộng	39,471,078,249	11,400,000,000	60,073,735,858	93,882,814,107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013. Tại ngày 31/03/2015, Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	385,308,600,000	38,530,860	87.97%
Vốn các cổ đông khác			12.03%
Tổng cộng	438,000,000,000	43,800,000	100.00%

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	Cổ phiếu ký quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý sắp xếp DN	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dư tại ngày 01/01/2014	438,000,000,000	(13,823,787,638)	28,370,542,523	16,427,152,302	188,321,316,375	26,619,705	-	657,321,843,267
Lợi nhuận trong năm					(7,677,830,888)			(7,677,830,888)
Phân phối lợi nhuận			3,345,325,737	2,495,918,880	(9,881,879,457)			(4,040,634,840)
Phụ cấp HĐQT, Ban KS					(120,000,000)			(120,000,000)
Chia cổ tức					(14,740,395,149)			(14,740,395,149)
Giảm khác		(698,513,781)	(43,637,612)	(28,282,283)	149,340,225			(621,093,451)
Điều chỉnh khác					1,015,578,323			1,015,578,323
Số dư tại ngày 31/12/2014	438,000,000,000	(14,522,301,419)	31,672,230,648	18,894,788,899	157,066,129,429	26,619,705	-	631,137,467,262
Lợi nhuận trong năm					(4,159,933,903)			(4,159,933,903)
Phân phối lợi nhuận								
Giảm khác		(93,441,121)	(1,646,690,028)		(14,763,793,005)			(16,503,924,154)
Tân giám ảnh hưởng thông tư 200			18,894,788,899	(18,894,788,899)			1,646,690,029	1,646,690,029
Tăng khác								
Số dư tại ngày 31/03/2015	438,000,000,000	(14,615,742,540)	48,920,329,519	-	138,142,402,521	26,619,705	1,646,690,029	612,120,299,234

11/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	58,193,147,934	58,211,186,013
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	1,732,557,970	1,761,654,758
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	12,567,420,016	12,938,714,278
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	19,421,059,629	19,856,431,063
Công ty CP Viettronics Tân Bình	96,907,037,845	95,832,494,658
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	26,954,420,286	27,606,197,489
Công ty CP công trình Viettronics	3,094,341,250	3,246,251,444
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	558,263,074	673,242,343
Giá trị còn lại	219,428,248,004	220,126,172,046

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	143,218,545,856	113,209,822,632
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	140,474,671,241	110,383,612,035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,743,874,615	2,826,210,597
Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Doanh thu hoạt động xây dựng		
Doanh thu bán vật tư		
Doanh thu bán phế liệu		
Các khoản giảm trừ doanh thu	851,016,229	207,537,820
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Hàng bán bị trả lại	851,016,229	207,537,820
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	142,367,529,627	113,002,284,812

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	116,298,292,196	90,349,734,842
Giá vốn cung cấp dịch vụ	450,087,598	1,725,222,828
Tổng cộng	116,748,379,794	92,074,957,670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109,215,487,512	80,154,321,132
Chi phí nhân công	20,454,562,120	21,154,624,421
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,296,787,669	2,861,465,471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,713,010,128	2,668,773,636
Chi phí bằng tiền khác		
Tổng cộng	134,679,847,429	106,839,184,660

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	4,803,213,637	8,393,339,577
Tổng cộng	4,803,213,637	8,393,339,577

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

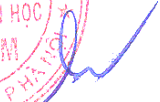

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay ngân hàng	1,559,974,742	2,247,681,607
Tổng cộng	1,559,974,742	2,247,681,607

31. LỢI NHUẬN KHÁC

Thu nhập khác	336,167,609	1,438,587,169
Thu từ học phí tích lũy học sinh - sinh viên		-
Thu nhập khác	336,167,609	1,438,587,169
Chi phí khác	35,380,276	194,170,834
Chi phí khác	35,380,276	194,170,834
Lợi nhuận khác	300,787,333	1,244,416,335


Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu


Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2015